

Bản án số: 104/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-11-2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến
2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 487/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2019/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1973. (có mặt)
HKTT: đường L, khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.
Chỗ ở hiện nay: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.
2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1972. (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 9 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn K tổ chức đám cưới năm 1994, hôn nhân tự nguyện nhưng đến ngày 23/4/2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xã A, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó ông K thường xuyên cờ bạc gây nợ, bà và gia đình đã trả nợ cho ông K rất nhiều lần. Bà và gia đình nhiều lần khuyên ông K bỏ cờ bạc nhưng ông K

chỉ hứa mà không làm được, mỗi lần thua cờ bạc gây nợ ông K đều nói rất ân hận và hứa bỏ cờ bạc nhưng không lâu sau lại tiếp tục sa vào cờ bạc. Bà đã từng nộp đơn đến Tòa án xin ly hôn với ông K 02 lần nhưng vì con và ông K năn nỉ nên bà đồng ý tha thứ cho ông K, rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, sau đó ông K lại tiếp tục bài bạc, cá độ gây ra nợ nần. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông K đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, bà không thể tiếp tục chung sống với ông K được nữa, do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn K.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Huỳnh N, sinh ngày 17/10/1997 đã trưởng thành và Nguyễn Như H, sinh ngày 02/5/2004. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Như H và tự nguyện không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn K đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông K vẫn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bà M và ông K có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của bà M và ông K là hợp pháp. Trong thời gian chung sống ông K thường xuyên cờ bạc gây ra nợ làm bà M phải nhiều lần trả nợ cờ bạc cho ông K. Mỗi khi gây ra nợ ông K đều hứa sẽ bỏ cờ bạc nhưng rồi không thực hiện được. Bà M cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn với ông K. Sau khi thụ lý vụ án ông K đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông K vẫn vắng mặt không lý do, điều đó cho thấy ông K không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với bà M. Qua đó, thấy rằng mâu thuẫn giữa bà M và ông K đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không

thể kéo dài. Do đó, căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà M là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Nguyễn Huỳnh N, sinh ngày 17/10/1997 và Nguyễn Như H, sinh ngày 02/5/2004.

Hiện nay cháu Huỳnh N đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà M không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với cháu Huỳnh N nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 09/10/2019 cháu Như H có nguyện vọng được sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn và hiện nay cháu Như H cũng đang sống cùng bà M. Do đó nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Như H của bà M là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Do bà M tự nguyện không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 23 tháng 4 năm 2007 nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông K là hợp pháp.

[2.1] Bà M cho rằng ông K thường xuyên cờ bạc ăn thua bằng tiền gây ra nợ nhiều lần buộc bà và người thân trong gia đình phải trả nợ thay cho ông K, bà M và gia đình đã nhiều lần khuyên can ông K bỏ cờ bạc nhưng không hiệu quả. Bản thân ông K cũng biết được cờ bạc là không đúng và làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, ông hứa bỏ cờ bạc nhưng lại không thực hiện được. Do ông K nhiều lần hứa bỏ cờ bạc mà vẫn không làm được nên bà M cùng các con đều bất mãn, không còn tin tưởng vào ông K, dần dần làm cho gia đình không còn hạnh phúc. Bà M đã 02 lần nộp đơn đến Tòa án xin ly hôn với ông K nhưng vì thương con và tạo cơ hội cho ông K sửa đổi nên bà M đã 02 lần rút đơn khởi kiện xin ly hôn để vợ chồng hàn gắn, tuy nhiên ông K vẫn không biết trân trọng nỗ lực hàn gắn gia đình của bà M mà lại tiếp tục sa vào cờ bạc.

[2.2] Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết giữa bà M và ông K có mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là gì thì địa phương không nắm được, do đây là chuyện nội bộ gia đình.

[2.3] Xét thấy, do ông K cờ bạc gây ra nợ nần bà M đã nhiều lần cho ông K cơ hội sửa đổi, từ bỏ cờ bạc nhưng ông K vẫn không làm được, từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày càng nhiều và trầm trọng, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, bà M không thể tiếp tục chung sống cùng ông K nữa. Qua đó, thấy rằng mâu thuẫn giữa bà M và ông K đã lâm vào trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của bà M là có căn cứ, phù hợp với các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Nguyễn Huỳnh N, sinh ngày 17/10/1997, đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và bà M không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với cháu Huỳnh N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 02/5/2004. Hiện nay cháu Như H đang sống cùng bà M và tại biên bản lấy ý kiến ngày 09/10/2019 cháu Như H có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn. Bên cạnh đó, nghề nghiệp của bà M là mua bán có thu nhập ổn định đủ khả năng để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Như H. Do đó, xét thấy yêu cầu của bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Như H là phù hợp với ý kiến của cháu H và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do bà M tự nguyện không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi cháu Như H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Phạm Thị M phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho bà Phạm Thị M ly hôn với ông Nguyễn Văn K.
2. Về con chung: cháu Nguyễn Huỳnh N, sinh ngày 17/10/1997 đã trưởng thành và cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 02/5/2004.

Bà Phạm Thị M có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Như H, sinh

ngày 02/5/2004. Ghi nhận bà M tự nguyện không yêu cầu ông Nguyễn Văn K cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Phạm Thị M phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006671 ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà M đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Nhi